

Tên đơn vị: Trường THPT Mường Ảng

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2022

Chương 422

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 070, khoản 074		
	Nhóm 0500: Chi hoạt động		
	Kinh phí hoạt động	4.264.908.426	4.264.908.426
	1. Hoạt động thường xuyên	3.229.167.926	3.229.167.926
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.229.167.926	3.229.167.926
	Lương theo ngạch, bậc	1.503.008.755	1.503.008.755
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.008.800	59.008.800
	Phụ cấp chức vụ	29.949.000	29.949.000
	Phụ cấp khu vực	203.535.773	203.535.773
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ		
	Phụ cấp độc hại	1.788.000	1.788.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	527.836.074	527.836.074
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.220.750	6.220.750



TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	206.450.243	206.450.243
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	4.470.000	4.470.000
	Phụ cấp khác	9.685.000	9.685.000
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		
	Thưởng thường xuyên		
	Chi khác		
	Bảo hiểm xã hội	315.361.203	315.361.203
	Bảo hiểm y tế	54.061.921	54.061.921
	Kinh phí công đoàn	36.041.282	36.041.282
	Bảo hiểm thất nghiệp	18.020.641	18.020.641
	Tiền điện	39.129.111	39.129.111
	Tiền nước	4.801.642	4.801.642
	Chi khác		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.200.000	5.200.000
	Vật tư văn phòng khác	39.281.276	39.281.276
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.290.786	1.290.786
	Cước phí bưu chính	2.128.331	2.128.331
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.378.838	10.378.838
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	258.700	258.700
	Khác	2.070.000	2.070.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.496.000	2.496.000
	Phụ cấp công tác phí	29.750.000	29.750.000
	Tiền thuê phòng ngủ	12.600.000	12.600.000
	Chi phí thuê mượn khác		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.490.000	28.490.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.620.000	7.620.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.730.000	12.730.000
	Tài sản và thiết bị khác	30.000.000	30.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	11.515.000	11.515.000
	Chi khác		
	Chi các khoản phí và lệ phí	580.800	580.800
	Chi bảo hiểm tài sản		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13.410.000	13.410.000
	Kinh phí tiết kiệm		
	Lương theo ngạch, bậc		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hạn định		
	Phụ cấp chức vụ		
	Phụ cấp khu vực		

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
	Phụ cấp khác		
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	2. Hoạt động không thường xuyên	1.035.740.500	1.035.740.500
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.035.740.500	1.035.740.500
	Học bổng học sinh sinh viên học trong nước(không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	23.840.000	23.840.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	243.880.000	243.880.000
	Các khoản hỗ trợ khác	768.020.500	768.020.500

Ngày 02 tháng 07 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
MƯỜNG AN
TỈNH ĐIỆN BÀN

Nguyễn Thành Chi

TỈNH ĐIỆN BÀN